

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2017/DS-PT.

Ngày: 26/9/2017.

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng
đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Quàng Văn Liêm.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Hằng.

Ông Cà Văn Pâng.

Thư ký phiên tòa: Bà Đào Hoàng Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/TBTL-TA ngày 26 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2017/QĐ-PT ngày 21/8/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1- Họ và tên: **Lò Thị D**; Sinh năm: 1976; Địa chỉ cư trú tại: Bản K, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên (có mặt).

1.2- Họ và tên: **Lò Thị D1**; Địa chỉ cư trú tại: Bản K, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

1.3- Họ và tên: **Lò Thị K**; Địa chỉ cư trú tại: Bản K, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

1.4- Họ và tên: **Lò Thị K1**; Địa chỉ cư trú tại: Bản P, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

1.5- Họ và tên: **Lò Thị D2**; Địa chỉ cư trú tại: Bản K, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên (có mặt).

1.6- Họ và tên: **Lò Văn D**; Địa chỉ cư trú tại: Bản K, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

1.7- Họ và tên: **Lò Thị D3**; Địa chỉ cư trú tại: Bản K, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

* Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn chị Lò Thị K1, chị Lò Thị D2, chị Lò Thị K, anh Lò Văn D, chị Lò Thị D3, chị Lò Thị D1 có chị Lò Thị D; Địa chỉ cư trú tại: Bản K, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên (Theo văn bản ủy quyền có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M), chị Lò Thị D (có mặt).

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn:* Bà Trần Thị S - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: **Anh Quàng Văn B**; Sinh năm: 1968; Địa chỉ cư trú tại: Bản C, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Chị Cà Thị T**; Sinh năm: 1968; Địa chỉ cư trú tại: Bản C, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

* Đại diện theo ủy quyền của chị Cà Thị T có anh Quàng Văn B (theo giấy ủy quyền ngày 02/6/2017 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M) là bị đơn trong vụ kiện (có mặt).

Người kháng cáo: Bà Lò Thị D - nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/10/2016 bản tự khai và quá trình tố tụng chị Lò Thị D và các đồng nguyên đơn khác trình bày: Năm 1998 bố đẻ của các nguyên đơn là ông Lò Văn S được Ủy ban nhân dân huyện T giao cho sử dụng diện tích đất ruộng là 500m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: ...00276/QSDD/241/1998/QĐH-UBND; Đất tọa lạc tại sùr đồng E, bản C, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên. Vị trí đất ruộng được xác định như sau: Phía Đông giáp với đất nhà ông Cà Văn C, bà Lường Thị H, ông Lò Văn E; Phía Bắc giáp với đất ông Cà Văn T, đất ông Cà Văn U; phía Tây giáp với bãi cát to; Phía Nam giáp với ruộng ông Lường Văn S, giáp với ruộng ông Cà Văn T1 và có tà li đá dựng. Đối với số diện tích đất ruộng này, gia đình nhà ông S trồng lúa một vụ. Ngoài ra do ruộng, ao nhà ông S giáp suối nên gia đình nhà ông S có khai hoang thêm được 1.000m² đất để làm ruộng, đất khai hoang thêm chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2004 do lũ quét đất tràn lấp diện tích đất ruộng 1.500m² nhà ông S nên gia đình ông S chưa canh tác được, cũng không có điều kiện thuê người cải tạo lại đất. Tuy nhiên trong thời gian đó ông S đã đi đóng cọc ở phần giáp ranh

với diện tích đất xung quanh. Năm 2005 vợ ông S bị bệnh nặng, gia đình khó khăn phải lo cứu chữa nên không có tiền thuê người cải tạo đất. Năm 2005 anh Quàng Văn B tự ý nhổ hết cọc mà ông S đã đóng ở phần ranh giới đất, thuê máy xúc đến san ủi diện tích 1.500m² đất ruộng nhà ông S. Khi ông S đi làm ruộng thì anh B kéo tay ông S không cho ông S làm. Trong thời gian năm 2005; Ông S có làm đơn lên Ủy ban nhân dân xã N yêu cầu giải quyết hai lần nhưng không thành. Năm 2013 thì ông Lò Văn S chết, quá trình giải quyết gián đoạn. Vì vậy, từ năm 2005 anh Quàng Văn B đã sử dụng toàn bộ diện tích 1.500m² đất này cho đến nay. Đến ngày 30/3/2016 chị D cùng các đồng nguyên đơn tiếp tục yêu cầu xã M giải quyết tranh chấp diện tích 1.500m² đất, nhưng hòa giải ở xã không thành, vì vậy chị D và các đồng nguyên đơn đã có đơn khởi kiện gửi tại Tòa án đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Quàng Văn B phải trả lại diện tích 1.500m²; có giá trị 17.500.000 đồng là loại đất ruộng cho gia đình các nguyên đơn.

Các đồng nguyên đơn yêu cầu anh Quàng Văn B phải trả lại toàn bộ 1.500m² đất. Ngoài ra các nguyên đơn còn yêu cầu anh Quàng Văn B phải bồi thường thiệt hại cho các nguyên đơn vì ông B đã tự ý vào sử dụng đất của ông Lò Văn S, chưa được sự đồng ý của ông S. Anh Quàng Văn B đã tự ý vào sử dụng đất của ông S, không nhất trí yêu cầu của anh B đòi các nguyên đơn bồi thường tiền công cải tạo đất.

Các nguyên đơn đều công nhận anh Quàng Văn B có đổi đất với ông Lò Văn E và anh Lò Văn T. Đồng thời, cũng công nhận đất ao và đất ruộng ông Lò Văn E giáp với đất ao và ruộng của nhà ông Lò Văn S.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Số diện tích đất 500m² đất ruộng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998, mang tên ông Lò Văn S không thuộc diện tích đất đang tranh chấp tại sù đồng E, bản C, xã M vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích 1000m² đất khai hoang chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc khu vực đồng E, bản C, xã M. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc anh Quàng Văn B phải trả lại diện tích thửa số 1 và thửa số 2c cho các đồng nguyên đơn; Không chấp nhận yêu cầu bồi thường công cải tạo đối với diện tích thửa số 1 và thửa số 2c của anh Quàng Văn B.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng bị đơn anh Quàng Văn B trình bày: Khoảng năm 1996 gia đình anh Quàng Văn B đã đổi thửa đất ruộng ở khu vực H lấy thửa đất ở khu vực E của gia đình nhà ông Lò Văn E, hiện trạng đất lúc đổi là 01 cái ao khoảng 800m², lúc đổi đất không đo diện tích đất, khi đổi giữa anh B và ông E chỉ phân đất cho nhau, cũng không có giấy tờ gì. Sau khi sử dụng được một thời gian thì gia đình anh Quàng Văn B lại tiếp tục đổi ruộng ở khu vực B lấy thửa

ruộng của anh Lò Văn T là con của ông Lò Văn E giáp với phần đất anh B đối với ông Lò Văn E ở khu vực E. Khi đổi đất, cũng không đo diện tích hay viết giấy tờ. Cả diện tích đất đổi đó giáp với hộ ông Lò Văn S, ông Cà Văn T, ông Cà Văn U, bà Lương Thị H. Thời gian đầu sử dụng đất đổi ở khu vực E này, thì gia đình anh B vẫn để nguyên hiện trạng là ao và ruộng lúa. Nhưng do ở khu vực này hay có lũ quét hằng năm, đất bồi lên nên gia đình anh B đã cải tạo cả phần đất đổi với ông E và anh Lò Văn T thành ruộng để trồng lúa một vụ. Ngoài hai thửa đất đổi với ông E và anh Lò Văn T, thì tại khu vực E này anh trai vợ của anh B là Cà Văn T, trú tại bản N, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên và ông Cà Văn T1; trú tại bản F, xã M, huyện T có cho gia đình nhà anh B hai thửa đất ruộng, giáp suối, khi cho cũng không đo diện tích mà chỉ phần đất và gia đình anh B nhận đất và làm. Thửa đất này đã được xem xét tại chỗ có sơ đồ vẽ là các thửa 2a, 2b giáp với các hộ gia đình ông Lương Văn S, ông Lò Văn S, giáp suối và hiện nay là giáp với ông Cà Văn T2, ông Cà Văn T. Vì gia đình nhà anh B có diện tích đất ruộng giáp với ông Lò Văn S nên gia đình đã nhiều lần rủ ông S cải tạo đất nhưng ông S không làm. Đến tháng 8/2006 do suối thay đổi dòng chảy, khu vực đất ruộng bị đất đá vùi lấp, anh B thấy gia đình nhà ông S bỏ hoang đất không cải tạo nên đến ngày 12/11/2006 anh B thuê máy ủi của ông Lò Văn K; trú tại khối Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên để xúc đá và lấy đất lấp đổ vào khu vực ruộng nhằm cải tạo đất; số tiền thuê máy xúc nhà ông K là $16 \text{ giờ} \times 400.000\text{đ/giờ} = 6.400.000\text{đ}$. Tiếp đó đến tháng 7/2008 nước lũ lại cuốn trôi ruộng nên đến ngày 15/10/2008 anh B tiếp tục thuê máy ủi của ông P ở bản K1, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên để san ủi hết $21 \text{ giờ} \times 600.000\text{đ/giờ} = 12.600.000\text{đ}$. Tiếp đó đến tháng 7/2009 nước lũ lại cuốn trôi ruộng nên đến ngày 10/11/2009 anh B tiếp tục thuê máy ủi của ông Q ở thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên để san ủi hết $4 \text{ giờ} \times 600.000\text{đ/giờ} = 2.400.000\text{đ}$ và thuê máy ủi của ông K1 ở bản H1, xã T1, huyện A, tỉnh Điện Biên hết $16 \text{ giờ} \times 600.000\text{đ/giờ} = 9.600.000\text{đ}$. Đến tháng 7/2011 lại bị nước lũ cuốn trôi đến ngày 20/11/2011 anh B thuê máy xúc ông N và ông P1; trú tại bản P1, xã M hết $8 \text{ giờ} \times 600.000\text{đ/giờ} = 4.800.000\text{đ}$. Đến tháng 8/2012 lại bị nước lũ cuốn trôi đến ngày 05/11/2012 anh B thuê máy xúc ông T3 hết $16 \text{ giờ} \times 800.000\text{đ/giờ} = 12.800.000\text{đ}$. Đến tháng 7/2013 lại bị nước cuốn trôi anh B thuê máy xúc ông T3 hết $14 \text{ giờ} \times 800.000\text{đ/giờ} = 11.200.000\text{đ}$. Từ ngày anh B sử dụng diện tích đất ở sùr đồng E này, số tiền anh B bỏ ra cải tạo lại diện tích đất là 61.800.000 đồng. Quá trình cải tạo đất có cả diện tích đất của nhà ông Lò Văn S. Anh Quảng Văn B đã sử dụng đất ổn định từ năm 2013 cho đến nay.

Từ trước năm 2013 ông S có tranh chấp và đã đề nghị UBND xã giải quyết nhiều lần. Anh B nhất trí trả cho ông S 500m^2 đất nhưng ông S không nhất trí. Đến nay anh Quảng Văn B cũng chấp nhận trả lại diện tích tại thửa số 1 và thửa 2c

(theo sơ đồ vẽ) cho gia đình nhà chị Lò Thị D. Anh B yêu cầu chị D phải trả cho anh công san ủi cải tạo mặt bằng.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Cà Thị T trình bày phù hợp với lời khai của bị đơn Quàng Văn B. Đến nay chị Lò Thị D và các đồng nguyên đơn yêu cầu gia đình chị trả lại diện tích là 1.500m² tôi không nhất trí, gia đình chị chỉ trả lại phần diện tích thửa số 1 và thửa số 2c (theo sơ đồ vẽ) cho ông Lò Văn S là bố đẻ của chị Lò Thị D và các đồng nguyên đơn khác, nhưng chị yêu cầu các nguyên đơn trả công cải tạo nâng cấp đất, cho gia đình chị.

Những người có diện tích đất giáp ranh và sử dụng đất lâu đời tại khu vực có diện tích đất đang tranh chấp: Ông Cà Văn C, anh Cà Văn M, ông Cà Văn T2, ông Lò Văn T2, ông Quàng Văn H, bà Lương Thị H, anh Lò Văn T, ông Cà Văn U, ông Quàng Văn S, ông Cà Văn T, ông Cà Văn T1 đều khai rằng: Nhà ông Lò Văn S có diện tích đất ở phần diện tích đất đang tranh chấp, tuy nhiên với phần diện tích thì không nắm chính xác, nhưng không có diện tích đến 1.500m², trong thời gian sử dụng do mưa lũ quét hàng năm nên diện tích đất ruộng của gia đình cũng có sự thay đổi, còn diện tích đất nhà ông S không sử dụng được nên ông đã bỏ hoang nhiều năm. Sau đó, có ông Quàng Văn B đã thuê máy ủi, máy xúc cải tạo diện tích đất mà ông S đã bỏ hoang và sử dụng ổn định cho đến nay.

Ngày 17/3/2017 Tòa án nhân dân huyện T đã phối hợp với Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và Ủy ban nhân dân xã M tiến hành xem xét tại chỗ, xác minh tại thực địa quá trình xem xét tại chỗ đã xác định như sau: Diện tích đất ruộng đang tranh chấp được chia thành các thửa ruộng, có ngăn cách bởi các bờ ruộng. Các thửa ruộng được đánh thứ tự theo thửa (có sơ đồ kèm theo):

Thửa số 1: Phía Đông giáp với đồi nhà ông Quàng Văn H có chiều dài bờ ruộng 18m; phía Tây giáp với rãnh nước chảy qua có chiều dài bờ ruộng 19,5m; phía Bắc giáp với ruộng nhà ông Quàng Văn B có chiều dài bờ ruộng 4m.

Thửa số 2b: Phía Đông có chiều dài bờ ruộng 20m giáp với rãnh nước; phía Tây giáp với thửa số 3 có chiều dài bờ ruộng 21m; phía Bắc giáp thửa 2c có chiều dài bờ ruộng 24m; phía Nam giáp với thửa 2a có chiều dài bờ ruộng 31m.

Thửa số 2c: Phía Đông có chiều dài bờ ruộng 21m giáp với rãnh nước; Phía Tây giáp với thửa số 4 có chiều dài bờ ruộng 20m; Phía Bắc giáp với ruộng nhà ông Quàng Văn B có chiều dài bờ ruộng 17m; Phía Nam giáp với thửa số 2b có chiều dài bờ ruộng 24m.

Một phần thửa số 3: Phía Đông giáp với thửa 2a, 2b có chiều dài bờ ruộng 21m; phía Tây nằm trong thửa số 3 có chiều dài 21m; phía Bắc giáp thửa 4 có

chiều dài bờ ruộng 4m; phía Nam giáp với thửa ruộng ông T2 có chiều dài bờ ruộng 4m.

Một phần Thửa số 4: Phía Đông giáp với thửa 2c, 2b có chiều dài bờ ruộng 20m; phía Tây nằm trong thửa số 4 có chiều dài 20m; phía Bắc chiều dài bờ ruộng 4m; phía Nam có chiều dài bờ ruộng 4m (BL 117, 118, 119, 120).

Các bên đương sự đều nhất trí với sơ đồ hiện trạng đất đã được xem xét tại chỗ vào ngày 17/3/2017.

Tòa án đã có văn bản và Quyết định số: 02/2017/QĐ-CCCC ngày 13/02/2017 yêu cầu Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T cung cấp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00276/QSDĐ/241/1998/QĐH-UBND ngày 24/11/1998 cho ông Lò Văn S. Tại Công văn số: 01/CV-VPĐKQSDĐ ngày 20/02/2017 về việc xác định việc cấp 500m² đất, có nội dung trả lời như sau: Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 đối với diện tích đất này không có tranh chấp, không có ai khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp theo kê khai của hộ gia đình nên không có thông tin về sổ lô, sổ thửa, không có hồ sơ địa chính. Hiện tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉ quản lý thông tin địa chính thông qua sổ địa chính và sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban hành năm 1998.

Ngày 13/02/2017 Tòa án đã có văn bản thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã N và Ủy ban nhân dân xã M (trước đây là xã N). Ngày 03/4/2017 Ủy ban nhân dân xã N đã có Công văn số: 04/CV-UBND ngày 03/4/2017 trả lời về số liệu được quản lý tại Ủy ban nhân dân xã N và Báo cáo số: 10/BC-UBND về việc cung cấp thông tin về diện tích đất đang tranh chấp của Ủy ban nhân dân xã M đều có nội dung như sau: Việc tranh chấp giữa gia đình nhà chị Lò Thị D và anh Quàng Văn B đã diễn ra trong nhiều năm. Ông Lò Văn S thường trú bản K, xã N (nay là xã M), huyện T, tỉnh Điện Biên được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00276/QSDĐ/241/1998/QĐH-UBND ngày 24/11/1998, gồm có 03 thửa đất cụ thể sau: Thửa số: 1; Địa chỉ thửa đất: P1; Diện tích (m²): 700; Mục đích sử dụng: 2 lúa; Thời hạn sử dụng đất: 20 năm; Nguồn gốc đất: Hợp tác xã giao. Thửa số: 2; Địa chỉ thửa đất: H2; Diện tích (m²): 500; Mục đích sử dụng: 1 lúa; Thời hạn sử dụng đất: 20 năm; Nguồn gốc đất: Hợp tác xã giao. Thửa số: 3; Địa chỉ thửa đất: L; Diện tích (m²): 108; Mục đích sử dụng: Mạ; Thời hạn sử dụng đất: 20 năm; Nguồn gốc đất: Hợp tác xã giao căn cứ pháp lý vào sổ: QĐ 241/QĐ-UB ngày 24/11/1998 đồng thời cung cấp bản phô tô ghi tên hộ gia đình ông Lò Văn S trong sổ mục kê của Ủy ban nhân dân xã N đang quản lý. Đối với diện tích ruộng khai hoang của các hộ dân, chưa có hộ nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi nhận được Công văn của Ủy ban nhân dân xã N và Ủy ban nhân dân xã M Tòa án đã có Công văn số: 54/CV-TA ngày 19/4/2017 yêu cầu Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thẩm định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S. Đến ngày 24/4/2017 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có Công văn số: 02/VPĐKQSDĐ về việc thẩm định cấp 500m² đất có nội dung như sau: Thửa số: 1; Địa chỉ thửa đất: P1; Diện tích (m²): 700; Mục đích sử dụng: 2 lúa; Thời hạn sử dụng đất: 20 năm; Nguồn gốc đất: Hợp tác xã giao. Thửa số: 2; Địa chỉ thửa đất: H2; Diện tích (m²): 500; Mục đích sử dụng: 1 lúa; Thời hạn sử dụng đất: 20 năm; Nguồn gốc đất: Hợp tác xã giao. Thửa số: 3; Địa chỉ thửa đất: L; Diện tích (m²): 108; Mục đích sử dụng: Mạ; Thời hạn sử dụng đất: 20 năm; Nguồn gốc đất: Hợp tác xã giao. Số liệu trong hồ sơ địa chính lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T và số liệu của Ủy ban nhân dân xã N, Ủy ban nhân dân xã M cung cấp là trùng khớp. Tại khu vực E, bản C, xã M, huyện T chưa có hộ nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất khu vực E, bản C, xã M là do các hộ tự khai hoang, chưa có hộ nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kèm theo Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi cho Tòa án 01 bản phô tô Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Lò Văn S và anh Quàng Văn V (Quàng Văn B); 01 bản phô tô Danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại bản K, xã N (nay là xã M), huyện T.

Quá trình giải quyết, anh Quàng Văn B khai rằng anh có một số diện tích ở khu vực E, trong quá trình sử dụng đất anh đã khai hoang thêm diện tích đất ở khu vực E, bản C, xã M. Quá trình khai hoang anh có nhận được tiền khai hoang của Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T. Ngày 24/4/2017 Tòa án đã có Công văn số: 53/CV-TA yêu cầu Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T cung cấp thông tin về việc hỗ trợ của các hộ khai hoang khu vực đất ruộng E, bản C, xã M và Tòa án đã nhận được danh sách do Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T cung cấp. Trong danh sách đã có tên hộ gia đình anh Quàng Văn B được hỗ trợ khai hoang đất cụ thể 3.720m² với số tiền là 1.860.000 đồng.

Tại Công văn số: 12/CV-UBND ngày 24/4/2017 của Ủy ban nhân dân xã M về việc cung cấp thông tin về diện tích đang tranh chấp được xác định: Nguồn gốc sử dụng đất E, xã M có từ lâu; Tranh chấp giữa chị Lò Thị D và anh Quàng Văn B đã diễn ra từ lâu; Trên thực tế khu vực E này hay bị lũ quét hằng năm, nên các hộ gia đình thường phải cải tạo lại đất mới sử dụng được. Hộ gia đình nhà ông Lò Văn S, chị Lò Thị D không đi cải tạo đất mà bỏ hoang nên hộ gia đình nhà anh B mới đi cải tạo và nâng giá trị sử dụng đất lên như ngày hôm nay. Kiểm tra số liệu quản lý ruộng thì hiện tại ông Lò Văn E không có ruộng ở sử dụng đất E mà phần diện tích đất này đã đổi đất cho anh Quàng Văn B; xã không quản lý diện tích đất sử dụng đất E trên bản đồ địa chính.

Cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 26; Điều 63; Điều 147; Điều 169; Điều 271; Điều 273; Điều 274 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 175, Điều 184 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 101, Điều 166, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Quyết định:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

2. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn là chị Lò Thị D, chị Lò Thị K1, chị Lò Thị K, chị Lò Thị D3, chị Lò Thị D2, anh Lò Văn D, chị Lò Thị D1 buộc anh Quảng Văn B trả lại diện tích 500m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00276/QSĐĐ/241/1998/QĐH-UBND ngày 24/11/1998 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên cấp cho ông Lò Văn S (ông Lò Văn S đã chết là bố đẻ của các đồng nguyên đơn).

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Lò Thị D, Lò Thị K, Lò Thị K1, Lò Thị D1, Lò Văn D, Lò Thị D2, Lò Thị D3, buộc anh Quảng Văn B trả cho ông Lò Văn S (là bố đẻ của các nguyên đơn) phần diện tích đất khai hoang là 507,5m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tại sù đồng E, bản C, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên cụ thể như sau: Thửa số 1: Phía Đông giáp với đôi nhà ông Quảng Văn H có chiều dài bờ ruộng 18m; phía Tây giáp với rãnh nước chảy qua có chiều dài bờ ruộng 19,5m; phía Bắc giáp với ruộng nhà anh Quảng Văn B có chiều dài bờ ruộng 4m. Thửa số 2c: Phía Nam giáp với ruộng ông Quảng Văn B có chiều dài bờ ruộng 31m; phía Tây giáp với thửa số 3 có chiều dài bờ ruộng 21m; phía Bắc giáp với ruộng nhà ông Quảng Văn B có chiều dài bờ ruộng 4m. Tạm giao cho các nguyên đơn (Vì ông Lò Văn S đã chết nên các nguyên đơn là những người thừa kế) sử dụng, khi đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đương sự sẽ làm thủ tục đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của các đồng nguyên đơn là chị Lò Thị D, chị Lò Thị K1, chị Lò Thị K, chị Lò Thị D3, chị Lò Thị D2, anh Lò Văn D, chị Lò Thị D1 về việc buộc anh Quảng Văn B trả lại 727,57m² đất khai hoang tại sù đồng E, bản C, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên; Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau: Thửa số 2b: Phía Đông có chiều dài bờ ruộng 20m giáp với rãnh nước; Phía Tây giáp với thửa số 3 có chiều dài bờ ruộng 21m; Phía Bắc giáp thửa 2c có chiều dài bờ ruộng 24m; Phía Nam giáp với thửa 2a có chiều dài bờ ruộng 31m. Thửa số 3: Phía Đông giáp với thửa 2a, 2b có chiều dài bờ ruộng 21m; Phía Tây nằm trong thửa số 3 có chiều dài 21m; Phía Bắc giáp thửa 4 có chiều dài bờ ruộng 4m; Phía Nam giáp với thửa ruộng ông T2 có chiều dài bờ ruộng 4m. Thửa số 4: Phía Đông giáp với thửa 2c, 2b có chiều dài bờ ruộng 20m;

Phía Tây nằm trong thửa số 4 có chiều dài 20,0m; Phía Bắc chiều dài bờ ruộng 4m; Phía Nam có chiều dài bờ ruộng 4m. Tạm giao cho anh Quảng Văn B sử dụng thửa số 2b, một phần thửa số 3 và một phần thửa số 4, khi đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đương sự sẽ làm thủ tục đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận xem xét, giải quyết yêu cầu về bồi thường công cải tạo, nâng cấp đất của anh Quảng Văn B. Không chấp nhận xem xét yêu cầu bồi thường thiệt hại do các nguyên đơn là chị Lò Thị D, chị Lò Thị K1, chị Lò Thị K, chị Lò Thị D3, chị Lò Thị D2, anh Lò Văn D, chị Lò Thị D1 yêu cầu đối với anh Quảng Văn B. Anh B, chị D có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền thi hành án dân sự của các đương sự.

Ngày 30/06/2017 nguyên đơn chị Lò Thị D kháng cáo bản án số 02/2017/DS-ST ngày 20/6/2017 của tòa án nhân dân huyện T với lý do: Không đồng ý với nội dung Bản án. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc anh Quảng Văn B phải trả cho chị 1500m² đất ruộng và trả cho chị một khoản (bằng tiền hoặc lương thực) tương ứng với thời gian 12 năm canh tác trên mảnh đất ruộng của gia đình chị.

Tại cấp phúc thẩm chị D giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Chị cho rằng hồ sơ quản lý đất đai mà Ủy ban nhân dân xã và Phòng nông nghiệp huyện T cung cấp cho Tòa án là không đúng hồ sơ đất huyện đã cấp cho bố chị. Chị khẳng định 500m² đất có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S là diện tích trong đất đang tranh chấp tại đồng E.

Anh B tự nguyện giao 507,5m² đất theo bản án sơ thẩm cho chị Lò Thị D. Anh B không yêu cầu chị D phải bồi thường công cải tạo mặt bằng cho anh.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên có ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thụ lý, giải quyết vụ án đúng quy định luật tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện trên cơ sở thỏa thuận của anh B là phù hợp pháp luật. Nội dung kháng cáo của đương sự không có căn cứ để chấp nhận. Cấp sơ thẩm có sai sót trong áp dụng pháp luật. Đề nghị hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Áp dụng pháp luật: Tranh chấp đất đai quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự tòa án huyện thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền. Quá trình giải

quyết vụ án cấp sơ thẩm đã tiến hành lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đúng quy định tố tụng.

[2] Ngày 30/06/2017 nguyên đơn chị Lò Thị D kháng cáo bản án số 02/2017/DS-ST ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện T trong hạn luật định. Được chấp nhận về hình thức kháng cáo.

[3] Xét nội dung kháng cáo thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu của các nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc anh Quảng Văn B trả lại diện tích 1500m².

+ Đối với 500m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00276/QSDD/241/1998/QĐH-UBND ngày 24/11/1998 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Lò Văn S (ông Lò Văn S là bố đẻ của chị Lò Thị D và các đồng nguyên đơn khác). Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét tại chỗ.

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có Công văn số: 02/VPĐKQSDD ngày 24/4/2017 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tuần Giáo về việc “Thẩm định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00276/QSDD/241/1998/QĐH-UBND ngày 24/11/1998 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Lò Văn S” như sau: Thửa số: 1; Địa chỉ thửa đất: P1; Diện tích (m²): 700; mục đích sử dụng: 2 lúa; Thời hạn sử dụng đất: 20 năm; Nguồn gốc đất: Hợp tác xã giao. Thửa số: 2; Địa chỉ thửa đất: H2; Diện tích (m²): 500; Mục đích sử dụng: 1 lúa; Thời hạn sử dụng đất: 20 năm; Nguồn gốc đất: Hợp tác xã giao. Thửa số: 3; Địa chỉ thửa đất: L; diện tích (m²): 108; Mục đích sử dụng: Mạ; Thời hạn sử dụng đất: 20 năm; Nguồn gốc đất: Hợp tác xã giao. Số liệu trong hồ sơ địa chính lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T và số liệu của Ủy ban nhân dân xã N, Ủy ban nhân dân xã M cung cấp là trùng khớp. Tại khu vực E, bản C, xã M, huyện T chưa có hộ gia đình nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất khu vực E, bản C, xã M là do các hộ tự khai hoang; Đồng thời Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T còn cung cấp đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Lò Văn S xin cấp diện tích đất trong nội dung đơn ông Lò Văn S không xin đăng ký quyền sử dụng đất tại khu vực sù đồng E; như vậy, số diện tích 500m² đất ruộng được cấp GCNQSDD năm 1998 mang tên ông Lò Văn S không thuộc diện tích đất đang tranh chấp tại sù đồng E, bản C, xã M nên yêu cầu của các nguyên đơn buộc anh Quảng Văn B là bị đơn phải trả lại diện tích đất 500m² đã được cấp giấy chứng nhận tại phần diện tích đang tranh chấp ở khu vực E là không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy cấp sơ thẩm bác yêu cầu này của các nguyên đơn là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo yêu cầu đòi lại 500m² đất đã được cấp giấy chứng nhận của các nguyên đơn.

+ Đối với 1000m² đất khai hoang chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự thì Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa các nguyên đơn và bị đơn anh Quảng Văn B, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Cà Thị T đều thống nhất là ông Lò Văn S, cùng các con ông là Lò Thị D, Lò Văn D, trước năm 2004 có diện tích đất ruộng tự khai phá và canh tác ở cạnh đất ông Quảng Văn B. Sau khi bị nước lũ làm sạt lở và vùi lấp ông S chưa cải tạo lại thì anh B đã san ủi mặt bằng, dẫn tới tranh chấp. Diện tích, ranh giới và mốc giới đất của ông S không được xác định. Căn cứ vào thẩm định tại chỗ và trình bày các bên cũng như sự tự nguyện tại phiên tòa phúc thẩm trả lại diện tích 507,5m² đất của ông B cho chị D, cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần khởi kiện, buộc anh Quảng Văn B trả cho đồng nguyên đơn phần diện tích đất khai hoang là 507,5m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái quy định pháp luật.

Từ các chứng cứ nêu trên cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Lò Thị D, buộc anh B trả 1500m² đất.

[3.2] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu buộc bị đơn anh Quảng Văn B phải trả cho chị một khoản bằng tiền hoặc lương thực tương ứng với thời gian 12 năm canh tác trên mảnh đất ruộng của gia đình chị thấy: Bản án sơ thẩm chưa xét xử nội dung này. Nội dung kháng cáo vượt quá nội dung bản án bị kháng cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét nội dung này. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[4] Xét nội dung vụ án có liên quan đến nội dung kháng cáo thấy:

[4.1] Về áp dụng pháp luật: Cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 26; Điều 63; Điều 147; Điều 169; Điều 271; Điều 273; Điều 274 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp đất đai là áp dụng chưa đúng pháp luật. Cấp sơ thẩm chưa xác định áp dụng quy định tố tụng dân sự làm căn cứ giải quyết vụ án.

[4.2] Cấp sơ thẩm xác định các đồng nguyên đơn là những người trong hàng thừa kế tài sản, quyền, nghĩa vụ dân sự của ông Lò Văn S (đã mất năm 2013). Xác định tất cả những người trong hàng thừa kế có quyền khởi kiện đòi quyền dân sự đối với quyền sử dụng đất; Tuyên án trả quyền sử dụng đất cho ông S (đã chết) là không đúng quy định luật dân sự và luật đất đai đồng thời bản án sẽ không thi hành được.

Cấp phúc thẩm xác định:

- Ông Lò Văn S chết năm 2013 (chưa xác định ngày, tháng chết). Theo hồ sơ vụ án thể hiện thì khi ông S (chết năm 2013), số diện tích đất tranh chấp ông S cùng hộ gia đình quản lý và canh tác trước năm 2004 chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa đăng ký đất đai theo quy định luật đất đai. Năm 2004 do lũ lụt nên số diện tích đất này bị vùi lấp. Năm 2005 ông B san ủi cải tạo sử dụng và phát sinh tranh chấp giữa ông S và ông B. Căn cứ vào Điều 5 Luật Đất đai 2003 và

Điều 4 Luật Đất đai năm 2013 đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Căn cứ vào Điều 106 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 167 Luật đất đai năm 2013 quyền sử dụng đất đối với diện tích đất có tranh chấp không phải di sản thừa kế của ông S để lại cho các đồng nguyên đơn vì vậy cũng không phải là quyền tài sản của ông S để lại sau khi chết. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của tất cả đồng nguyên đơn là chưa đúng quy định của pháp luật.

- Trước năm 2004 gia đình ông S khai hoang và canh tác số diện tích đất ven suối cùng ở với ông có Lò Thị D và Lò Văn D. Năm 2004 do lũ lụt nên số diện tích đất này bị vùi lấp. Năm 2005 ông B san ủi cải tạo sử dụng và phát sinh tranh chấp giữa ông S và anh B. Năm 2013 ông S mất bà Lò Thị D và ông Lò Văn D là con ông S cùng sống trong hộ gia đình và cùng canh tác quản lý số diện tích đất trước khi tranh chấp có quyền khởi kiện yêu cầu khởi kiện độc lập đòi quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp.

* Từ các căn cứ nêu trên cấp bản án sơ thẩm đã có sai sót trong áp dụng pháp luật. Chưa xác định đúng di sản và đối tượng được hưởng thừa kế quyền dân sự khởi kiện của các đồng nguyên đơn. Chưa xác định đúng Quyền khởi kiện trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất. Căn cứ vào Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Cấp sơ thẩm đã miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị Lò Thị D.

Các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lò Thị D không được chấp nhận. nhưng cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án chị Lò Thị D không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 26, Điều 63, Điều 147; Điều 169; Điều 175, Điều 184; Điều 271; Điều 273; Điều 274; Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 101, Điều 166, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của Lò Thị D. Sửa bản án sơ thẩm như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn chị Lò Thị K, Lò Thị K1, Lò Thị D1, Lò Thị D2, Lò Thị D3. Buộc anh Quàng Văn B trả cho nguyên đơn Lò Thị K, Lò Thị K1, Lò Thị D1, Lò Thị D2, Lò Thị D3) phần diện tích đất khai hoang tại khu đồng E, bản C, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn chị Lò Thị D; Lò Văn D. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Quàng Văn B trả cho nguyên đơn (chị Lò Thị D, Lò Văn D) phần diện tích đất khai hoang là 507,5m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tại khu đồng E, bản C, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên (có sơ đồ kèm theo) cụ thể như sau: Thửa số 1: Phía Đông giáp với đôi nhà ông Quàng Văn H có chiều dài bờ ruộng 18m; phía Tây giáp với rãnh nước chảy qua có chiều dài bờ ruộng 19,5m; phía Bắc giáp với ruộng nhà anh Quàng Văn B có chiều dài bờ ruộng 4m. Phía Nam 5,3m Thửa số 2c: Phía Tây giáp với ruộng ông Quàng Văn B liền thửa số 4 có chiều dài bờ ruộng 20m; Phía Nam giáp với thửa số 2b có chiều dài bờ ruộng 24m; Phía Bắc giáp với ruộng nhà anh Quàng Văn B có chiều dài bờ ruộng 17m. Phía Đông giáp rãnh nước 21m. Giao cho Lò Thị D; Lò Văn D quản lý, sử dụng có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn là chị Lò Thị D, anh Lò Văn D, buộc anh Quàng Văn B trả lại diện tích 500m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: ...00276/QSDĐ/241/1998/QĐH-UBND ngày 24/11/1998 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên cấp cho ông Lò Văn S.

2.4. Không chấp nhận một phần yêu cầu của các đồng nguyên đơn là chị Lò Thị D, anh Lò Văn D, về việc buộc anh Quàng Văn B trả lại 727,57m² đất khai hoang; Tại sù đồng E, bản C, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên; Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có sơ đồ kèm theo.

3. Án phí: Chị Lò Thị D không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 26/9/2017)/.

Nơi nhận:

- TAND huyện T;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- NBVQ và LIHP;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Quàng Văn Liêm

